

Bài 8.

THỰC HÀNH NGÔN NGỮ KÍ HIỆU

CHỦ ĐỀ: GIA ĐÌNH

CÁC KÝ HIỆU



Cô giáo

1. Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ mở ra, nắm nhẹ vào tai (vị trí đeo khuyên tai).
2. Tay phải giống số tự nhiên “1”, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt bên phải, ngang tầm mắt, đưa tay sang phải đồng thời gập cổ tay ra-vào.



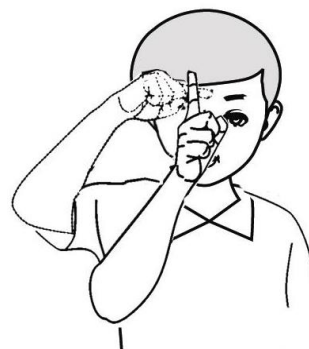
Công nhân

Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ tay phải cong lại giống chữ cái ngón tay “C”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm vào ngực trái, đưa nhẹ tay sang phải.



Nông dân

1. Tay phải giống chữ cái ngón tay “S”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt gần ngực trái, đưa tay sang ngực phải.
2. Ngón cái và ngón trỏ hai tay chạm vào nhau, các ngón khác nắm lại, lòng bàn tay úp, đặt trước ngực, giữ nguyên tay trái, đưa tay phải xuống dưới (2 lần).



Bác sĩ

Tay phải giống số tự nhiên “1”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt sát giữa trán, đưa tay theo hình dấu “+”.



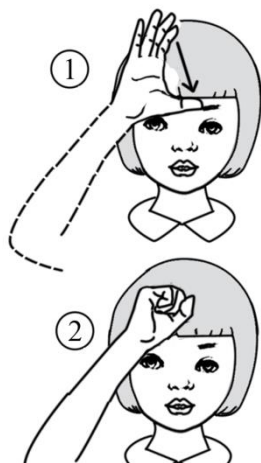
Y tá

Tay phải giống số tự nhiên “1”, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng vào trong, đưa chạm đầu ngón trỏ vào bắp tay trái.



Bộ đội

Tay phải giống chữ cái ngón tay “U”, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt chạm vào trán bên phải, đưa tay xuống chạm vào vai phải.



Công an

1&2. Tay phải giống chữ cái ngón tay “C”, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt chạm vào giữa trán, sau đó thay đổi tay giống chữ cái ngón tay “A”.



Thợ xây

1. Tay trái khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải khép, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt chạm trên mu tay trái, đưa tay phải lên xuống (2 lần).
2. Hai tay giống chữ cái ngón tay “C”, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt trước hai mắt, đưa tay lên-xuống về phía trước (2 lần)



Thợ may

1. Tay phải giống chữ cái ngón tay “S”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt gần ngực trái, đưa tay sang ngực phải.
2. Hai tay khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về trước, đặt trước ngực, tay trái ở ngoài, tay phải ở trong, gập đồng thời hai cổ tay lên-xuống (2 lần).



Thợ mộc

1. Tay phải giống chữ cái ngón tay “S”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt gần ngực trái, đưa tay sang ngực phải.
2. Hai tay nắm, lòng bàn tay úp, đặt trước ngực, tay trái đặt ngoài, tay phải đặt trong, đưa hai tay đồng thời ra-vào (2 lần).



Thợ lặn

1. Tay phải giống chữ cái ngón tay “S”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt gần ngực trái, đưa tay sang ngực phải.
2. Tay trái xòe, hơi khum, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước mặt. Tay phải giống chữ cái ngón tay “Đ”, lòng bàn tay hướng ra ngoài, gập cổ tay lên-xuống (2 lần).



Thợ xẻ

1. Tay phải giống chữ cái ngón tay “S”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt gần ngực trái, đưa tay sang ngực phải.
2. Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt trước ngực, tay trái đặt ngoài, tay phải đặt trong, đưa hai tay đồng thời ra-vào (2 lần).



Thợ hàn

1. Tay phải giống chữ cái ngón tay “S”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt gần ngực trái, đưa tay sang ngực phải.
2. Tay trái xòe, hơi khum, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước mặt. Tay phải giống chữ cái ngón tay “Đ”, lòng bàn tay hướng ra ngoài, gập cổ tay lên-xuống (2 lần).



Thợ mỏ

1. Tay phải chụm, lòng bàn tay hướng về trước, đặt chạm vào giữa trán, giữ nguyên cánh tay, mở xoè các ngón tay ra.
2. Tay trái khép, hơi khum, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải khép, khum, lòng bàn tay úp, đặt chạm mu bàn tay vào lòng bàn tay trái, lắc cổ tay qua-lại (2 lần).



Người bán hàng

1. Tay phải giống chữ cái ngón tay “S”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt gần ngực trái, đưa tay sang ngực phải.
2. Hai tay giống chữ cái ngón tay “O”, lòng bàn tay ngửa, đặt song song, trước ngực, đưa đồng thời cả hai tay về trước và sang hai bên đồng thời mở xòe tay ra.



Công việc

1. Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực, tay trái đặt bên trên tay phải, đưa tay phải xuống dưới chạm vào tay trái (2 lần)
2. Hai tay khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt song song, trước ngực, đưa nhẹ đồng thời cả hai tay lên-xuống 2,3 lần và sang phải.



Kỹ sư

1&2. Tay phải giống chữ cái ngón tay “K”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt trước ngực, sau đó chuyển hình dạng bàn tay giống chữ cái ngón tay “S”.



Thợ thêu

1. Tay phải giống chữ cái ngón tay “S”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt gần ngực trái, đưa tay sang ngực phải.
2. Hai tay mở xòe, khum lại, đầu ngón cái và ngón trỏ chạm vào nhau, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt gần nhau, trước ngực, giữ nguyên tay trái, đưa tay phải lên trên và sang trái.



Người

Tay phải giống chữ cái ngón tay “S”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt gần ngực trái, đưa tay sang ngực phải.



Dạy học

Tay phải giống chữ cái ngón tay “O”, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt chạm vào giữa trán, đưa tay về phía trước đồng thời mở xòe tay ra, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước (lặp lại 2 lần).



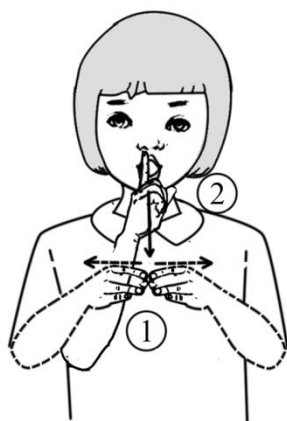
Súng

Tay phải giống chữ cái ngón tay “U”, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt trước ngực phải, đầu ngón tay hướng ra ngoài, di chuyển tay ra-vào (2 lần).



Còi

Tay phải giống chữ cái ngón tay “U”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt lên môi, sau đó, xoay cổ tay phải theo hình vòng cung hướng ra ngoài, mồm tròn.



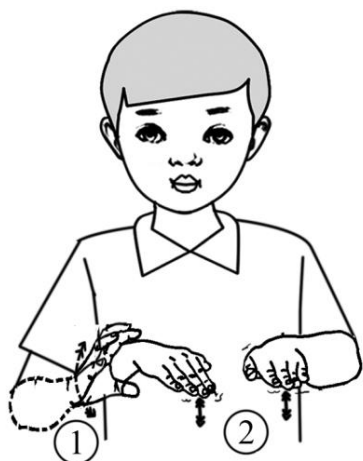
Gạch

1. Hai bàn tay hơi khum, ngón cái mở ra lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt chạm các đầu ngón tay vào nhau, đưa đồng thời 2 tay sang 2 bên.
2. Tay phải giống số tự nhiên “1”, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt chạm ngón tay trở vào miệng, đưa tay xuống



Búa

Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt 2 bên trước ngực, tay trái thấp, tay phải cao, đưa mạnh tay phải chạm vào tay trái (2 lần).



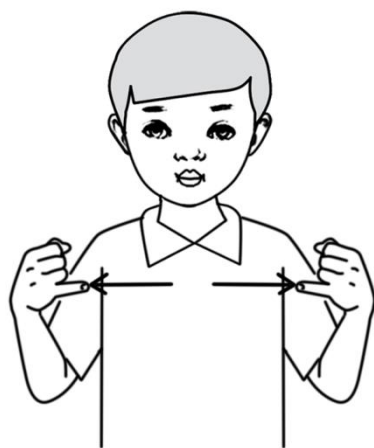
Máy khâu

1. Tay phải mở, hơi khum, lòng bàn tay hướng sang bên trái, đặt trước ngực, xoay cổ tay qua-lại.
2. Hai tay khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về trước, đặt trước ngực, tay trái ở ngoài, tay phải ở trong, gập đồng thời hai cổ tay lên-xuống (2 lần).



Kim

Tay phải nắm, đầu ngón cái và ngón trỏ chạm vào nhau, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt trước ngực phải, đưa tay sang trái và gập cổ tay ra-vào.



Chỉ

Hai tay giống chữ cái ngón tay "I", lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng sang hai bên, đặt gần nhau, trước ngực, đưa đồng thời hai tay sang hai bên.



Thước dây

1. Tay trái khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải khép, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng xuống dưới, đặt chạm vào khuỷu tay trái, đưa tay đến cổ tay trái.
2. Hai tay nắm, ngón cái và ngón trỏ chụm lại, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt trước ngực, đưa đồng thời hai tay sang 2 bên.



Cửa

Tay trái khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải khép, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt chạm lên mu bàn tay trái, di chuyển tiến lên, lùi lại trên mu bàn tay trái (2 lần).



Máy cày

1. Tay phải mở, hơi khum, lòng bàn tay hướng sang bên trái, đặt trước ngực, xoay cổ tay qua-lại.
2. Hai tay giống chữ cái ngón tay “Y”, lòng bàn tay úp, hai ngón cái chạm nhau, đặt trước ngực, đưa đồng thời hai tay về phía trước.



Cày bừa

Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt trước ngực. Tay phải giống chữ cái ngón tay “Y”, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt ngón út chạm vào lòng bàn tay trái, đưa tay lên phía trước, đồng thời lắc cổ tay.



Cây lúa

- 1&2. Hai tay giống số tự nhiên “1”, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng xuống dưới, đưa lần lượt hai tay lên- xuống ngược chiều nhau (2 lần).



Máy tuốt lúa

Tay trái mở hơi khum, lòng bàn tay hướng sang phải, đặt trước ngực, xoay cổ tay qua- lại (2 lần). Tay phải giống số tự nhiên "4", lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt ngang vai phải, đưa tay phải úp lên tay trái (2 lần).



Tiêm thuốc

Tay phải giống chữ cái ngón tay "I", lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm đầu ngón tay vào bắp tay trái.

Bài tập thực hành 1: Thực hành các mẫu giao tiếp bằng ngôn ngữ kí hiệu

Ngôn ngữ nói

Hỏi về nghề nghiệp

1. Bạn làm nghề gì?

Tôi là bác sĩ.

2. Bạn là sinh viên phải không?

(Bạn là giáo viên à?)

Không. Tôi là giáo viên

3. Bạn thích làm nghề gì?

Tôi thích làm công an.

Ngôn ngữ kí hiệu

Bạn/ làm/ gì?

Tôi/ bác sĩ.

Bạn/ sinh viên/ đúng/ không?

Không (kết hợp động tác lắc đầu).

Tôi/ giáo viên.

Bạn/ làm/ thích/ gì?

Tôi/ công an/ thích.

Bài tập thực hành 2: Bài hát kí hiệu: LÀM CHÚ BỘ ĐỘI

Nhạc và lời: Hoàng Long



Em



thích



Làm



chú bộ đội,



bước một hai



chân



bước một hai.



Em



Thích



làm



chú bộ đội,



bước một hai,



vác



súng



trên vai.



Một hai
(đôi ngón tay)



một hai
(đôi ngón tay)



một hai
(đôi ngón tay)



một hai
(đôi ngón tay)



một hai
(đôi ngón tay)



một hai
(đôi ngón tay).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê A, Lê Hữu Tinh (2008), *Sổ tay từ ngữ Tiếng Việt (theo chương trình và sách giáo khoa mới)*. Nhà xuất bản Giáo dục.
2. Barbara Lee Crickmore, *Education of the deaf and hearing impaired: a brief history*.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Chương trình giáo dục chuyên biệt dành cho học sinh khiếm thính cấp tiểu học*.

4. David A. Stewart, Thomas N. Kluwin (2001), *Teaching Deaf and Hard of Hearing Student, content, strategies, and curriculum*, United states of America.
5. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 1*.
6. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 2*.
7. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 3*.
8. Nguyễn Thị Cẩm Hương (2006), *Dự án Bàn tay nở hoa – Dự án Vì cộng đồng*, Hội đồng Anh, Báo Tuổi trẻ.
9. I.G Kyle and B.Woll with G.Pullen and F.Maddix (2002), *Sign Language, the study of deaf and their language*, Cambrigde University, United Kingdom.
10. NDCS (2004), *Sign Language and your deaf child*, United Kingdom.
11. Marc Marschark, Harry G. Lang, Jonh A. Albertini (2002), *Educating Deaf Students, From Reasearch to Practice*, Oxford University press.
12. Marc Marschark, P. E. Spencer (2003), *Oxford handbook of Deaf Studies, Language and Educaction*, Oxford University press.
13. Sandy Niemann, Devorah Greenstein and Darienna David (2006), *Giúp đỡ trẻ điếc*, Nhà xuất bản Lao động. Hà Nội.
14. Vương Hồng Tâm (2009), “*Nghiên cứu cách biểu đạt ngôn ngữ kí hiệu của người Điếc Việt Nam*”, Đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ: V2007–19.
15. Trần Thị Thiệp (Chủ biên), Bùi Anh Phương, Nguyễn Thị Cẩm Hương, Vương Hồng Tâm (2016), *Giáo trình Ngôn ngữ kí hiệu thực hành*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
16. Thông tư Ban hành quy định chuẩn quốc gia về ngôn ngữ ký hiệu cho người khuyết tật số 172020/TT-BGDĐT, ngày 29/6/2020, Thứ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo đã kí.